

Mệnh đề trạng ngữ

- Định nghĩa:** Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác.
- Vị trí:** khi mệnh đề trạng ngữ đứng trước trong câu thì có dấu “,”, đứng sau thì không có dấu “,”
- Công thức: **Sub_{adv}+ S+ V+ (O)**
- Lưu ý:** Sub_{adv}: là gì phụ thuộc vào mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa về điều gì: thời gian, nơi chốn, lý do, mục đích...

STT	Mệnh đề trạng ngữ	Sub _{adv}
1	Thời gian (khi nào)	Before, After, By the time, When, While, Once, Since, As, Till/until, As soon as,...
2	Nơi chốn (ở đâu)	Where, Wherever/ Anywhere, Everywhere
3	Lý do (bởi vì)	Because, since, as, Now that, Seeing that,...
4	Kết quả (quá...đến nỗi mà)	So...that/ such...that
5	Mục đích (để)	So that/ in order that
6	Nhượng bộ (mặc dù, ngược lại)	Although/Though/ Even though/ Even if/No matter wh....; While/ Whereas
7	Điều kiện (nếu)	If

I. Phân loại mệnh đề trạng ngữ

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Time Clauses)

Chú ý: Không dùng thì tương lai trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Vd: *I will visit you before I leave.* (Không nói: *before I'll leave*)

Before trước khi	<i>She had learned English before she came to England.</i>
After Sau khi	<i>I'll call you after I've spoken to them.</i>
By the time Trước thời điểm	<i>He had left by the time I came.</i>
When Khi	<i>I loved this story when I was at school.</i>
While Trong khi	<i>I learned a lot of Japanese while I was in Tokyo.</i>
Once	<i>Once you understand this principle, you will find no difficulty.</i>

<i>Một khi</i>	
Since <i>Từ khi</i>	<i>I have loved this story since I was a child.</i>
As <i>Khi</i>	<i>I saw her as she was leaving home.</i>
Till/until <i>Cho tới khi</i>	<i>I'll stay here till/until you get back.</i>
As soon as <i>Ngay khi</i>	<i>As soon as she moves there, she will rent an apartment.</i>

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Place Clauses)

Where <i>Ở đâu</i>	<i>I will go where you live.</i>
Wherever/ Anywhere <i>Bất cứ đâu</i>	<i>I will sit wherever there are many beautiful girls.</i> <i>You can sit anywhere you like.</i>
Everywhere <i>Mỗi nơi</i>	<i>I can learn English everywhere there is a handsome teacher.</i>

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do (Reason Clauses)

Cụm giới từ (Prep + N/VP/Ving)	Sub _{adv} (Subadv + S + V + (O))	Ví dụ
Because of Due to Owing to As a result of (Bởi vì)	Because, since, as Now that, Seeing that (Bởi vì)	<i>The game was cancelled because/as it rained heavily.</i> <i>The game was cancelled because of the heavy rain.</i>

4. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Result Clauses)

So...that/ such...that: quá... đến nỗi mà

✓ So adj/adv that

Mr.T.Dat is so intelligent that he can teach English for us.

✓ So little/few/many/much + N + that

He has so little money that no one likes him.

- ✓ Such + (a/an/the) + (adj) + N + that

(Such + a/an/the + adj + N + that =so +adj +a/an/the +N +that)

She is such a beautiful girl that everyone likes her.

→ *She is so beautiful a girl that everyone likes her.*

5. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Purpose Clauses)

S + V + so that + S + will/can/may + V_{bare - inf}
in order that would/could/might

- ✓ So that/ in order that: để mà, sao cho, để cho.
- ✓ Will/ can/ may: để diễn đạt mục đích chính ở hiện tại hoặc tương lai
- ✓ Would/ could/ might: để diễn tả mục đích ở quá khứ.

He studied very hard so that he could pass the test.

- Trường hợp: 2 vế có cùng chủ ngữ thì có thể giản lược. Cách giản lược:

- ✓ Bỏ S và Sub ở DCadv chỉ mục đích đi.
- ✓ Động từ của Dcadv chuyển về dạng: S1 V1+ (not) to do

He went to France so that he could study French.

→ *He went to France to study French.*

6. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (Concession Clauses)

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ là mệnh đề chỉ sự tương phản của 2 hành động trong câu.

Although/Though/ Even though/ Even if = mặc dù	<i>Although he looks ill, he is really very strong.</i>
While/ Whereas: ngược lại, mặc dù <i>Lưu ý: khi DCadv dùng whereas đứng trước hay sau thì đều có dấu “,”</i>	<i>My brother likes classical music while I prefer hard rock.</i> <i>My brother likes classical music, whereas I prefer hard rock.</i>
In spite of/ Despite + N/NP/Ving: mặc dù (cụm giới từ)	<i>They had a wonderful holiday despite the bad weather.</i>

- Ngoài ra: **No matter + wh...** có nghĩa tương tự như (al)though và được theo sau bởi: **how, what, where, who, when, why**

Cấu trúc:

No matter what = whatever (dù gì đi nữa)	+ S+ V
No matter where = Wherever (dù ở bất cứ đâu)	
No matter when = whenever (dù bất cứ khi nào)	
No matter why (dù bất cứ là tại sao)	
No matter who = Whoever (dù bất cứ ai)	
No matter how + (Adj/Adv) = however (Adj/Adv) (dù thế nào đi nữa)	

No matter what/whatever you do, don't touch this switch.

No matter where/ wherever you go, I will follow you.

No matter how/ however you say, I still love you.

No matter how/ however beautiful you are, I will still love you.

No matter how/ however hard you learn, you have to learn by a correct way.

7. Câu điều kiện - Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện (Condition Clauses)

Loại 1	Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.	If + S+ V_(s/es), S + will/can/may+ V_{bare}. <i>If I have money, I will buy a new car.</i>
Loại 2	Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.	If + S+ Ved, S + would/could/might+ V_{bare}. <i>If I had millions of dollars now, I would give you a half.</i> <i>If I were you, I would marry him.</i> Chú ý: tobe luôn chia là were trong câu ĐK loại 2
Loại 3	Điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ	If + S + had + P_{II}, S+would/could/might+have+P_{II}. <i>If they had had enough money yesterday, they would have bought that car.</i>

- Đảo ngữ trong câu điều kiện: (tham khảo)

- ✓ **Mục đích: Nhấn mạnh**
- ✓ **ĐKL 1:** Nếu trong câu có “**should**” thì phải đảo “**should**” lên đầu, không có “**should**” mượn “**should**” và bỏ “**if**”. (lưu ý: khi mượn **should** động từ chính về nguyên mẫu)

If he has the free time, he 'll play tennis.

→ *Should he have the free time, he 'll play tennis.*

If I have money, I will buy a new car.

→ *Should I have money, I will buy a new car.*

- ✓ **ĐKL 2:** Nếu trong câu có “**were**” đảo “**were**” lên đầu, không có “**were**” thì mượn “**were**” và dùng **to V** và bỏ “**If**”

If they were here, they would answer me.

→ *Were they here, they would answer me.*

If I learnt English, I would read English book.

→ *Were I to learnt English, I would read English book.*

- ✓ **ĐKL 3:** Đảo “**Had**” lên đầu câu và bỏ “**If**”

If Mary had studied hard, she would have passed the exam.

→ *Had Mary studied hard, she would have passed the exam.*

*** **Tóm lại:**

Câu điều kiện loại 1: dùng Should đảo ngữ

Câu điều kiện loại 2: dùng Were đảo ngữ

Câu điều kiện loại 3: dùng Had đảo ngữ

- ✓ TH dùng Unless= If...not.. (Nếu không)

Unless you study hard, you won't pass the exams.

= *If you don't study hard, you won't pass the exams.*